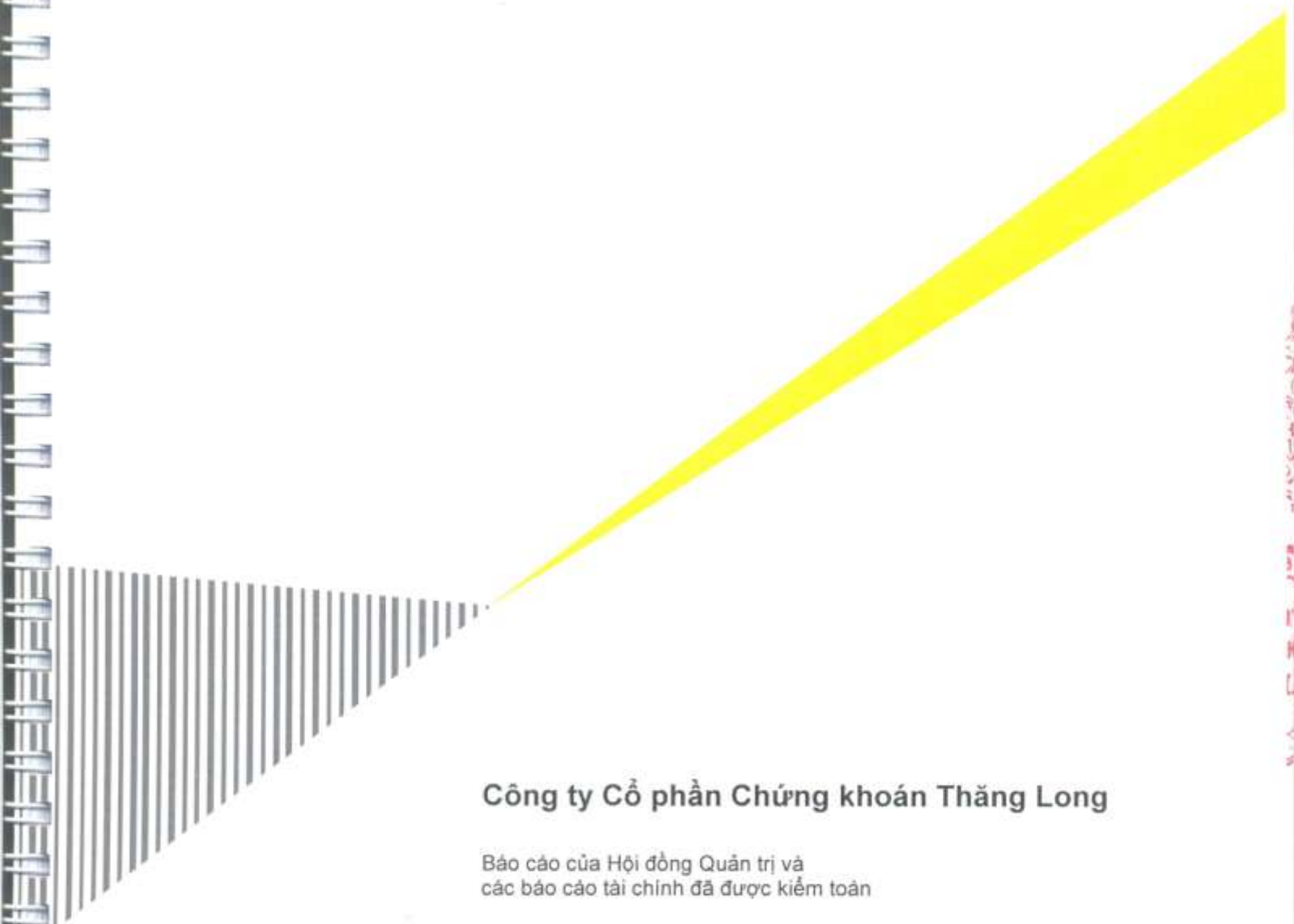




Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 43



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có 5 chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Vũng Tàu và Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty là 44.570.273 nghìn đồng Việt Nam (năm 2009: 97.323.499 nghìn đồng Việt Nam).

Trong năm 2010, Công ty đã trả tiếp cổ tức 2009 với tỷ lệ 2%, Công ty chưa chi trả cổ tức cho năm 2010 (năm 2009: Công ty chia cổ tức 8%).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ông Lê Đình Ngọc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ông Trương Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Trịnh Khắc Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đình Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Quách Mạnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2010
Ông Mạc Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Tạm giao chức vụ ngày 12 tháng 10 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

Số tham chiếu: 60755036/14576553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 43. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Leung Vitheun W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tấn Hoàng Văn

Vũ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.556.562.378	4.181.979.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.1	632.689.173	1.019.341.798
111	1. Tiền		632.689.173	849.341.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	170.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	III.3	1.212.383.287	1.227.666.550
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.322.172.457	1.291.818.907
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		(109.789.170)	(64.152.357)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III.4	3.690.154.170	1.924.104.680
131	1. Phải thu của khách hàng	III.4.1	3.517.860.651	1.884.852.723
132	2. Trả trước cho người bán		31.767.712	106.710
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	58.818
138	5. Các khoản phải thu khác		157.106.872	39.300.333
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.581.065)	(213.904)
140	IV. Hàng tồn kho		109.167	118.796
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.226.581	10.748.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.5	8.383.164	8.277.031
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	III.10	11.356.605	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.486.812	2.471.100

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		962.850.478	463.542.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	III.6	35.383.987	34.359.238
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.6.1	28.956.797	22.899.894
222	Nguyên giá		61.441.189	42.825.130
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.484.392)	(19.925.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.6.2	6.407.126	8.542.894
228	Nguyên giá		13.609.659	12.756.766
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.202.533)	(4.213.872)
	3. Mua sắm tài sản cố định		20.064	2.916.450
240	III. Bất động sản đầu tư		-	114.913.980
241	Nguyên giá		-	114.913.980
242	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	III.7	868.767.546	269.620.045
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	III.7.1	543.596.844	215.025.639
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		542.155.444	215.025.639
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.441.400	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	III.7.2	368.625.890	76.235.000
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(43.455.188)	(21.640.594)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.698.945	44.649.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.8	38.634.018	36.630.523
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	III.10	8.493.527	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	III.9	8.325.426	5.685.436
268	4. Tài sản dài hạn khác		3.245.974	2.333.190
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.519.412.856	4.645.522.367

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.125.181.578	3.670.512.366
310	I. Nợ ngắn hạn		4.956.929.963	3.502.172.647
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.11	4.220.855.880	2.615.950.200
312	2. Phải trả người bán		478.322	1.235.962
313	3. Người mua trả tiền trước		1.877.878	972.662
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.10	7.661.194	12.413.522
315	5. Phải trả người lao động		4.006.177	1.469.141
316	6. Chi phí phải trả	III.12	90.693.794	44.268.049
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	III.13	583.087.360	782.288.491
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.203.054	39.200.447
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		3.621.121	2.883.608
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.008.545	247.836
328	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	III.14	42.436.638	1.242.729
329	13. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		168.251.615	168.339.719
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	III.15	68.225.000	68.225.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	III.16	100.000.000	100.000.000
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		26.615	114.719
339	6. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.17	1.394.231.278	975.010.001
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.394.231.278	975.010.001
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000	800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121.000.000	121.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.495.383	-
418	8. Các quỹ dự trữ		26.643.873	21.568.279
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.092.022	32.441.722
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.519.412.856	4.645.522.367

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	477.246.400	986.980.820
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	6.089.141.460	2.254.628.080
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	5.561.779.010	1.966.359.070
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	206.489.300	151.276.010
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.264.045.370	1.762.031.690
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	91.244.340	53.051.370
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	446.164.200	277.295.960
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	55.950.000	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	390.164.200	254.993.960
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	50.000	22.302.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	73.421.500	1.647.350
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	73.421.500	1.647.350
020	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	7.776.750	9.325.700
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	7.776.750	8.462.880
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	862.820
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
	8. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	226.140.810	109.864.300
	Tổng cộng tài khoản ngoại bảng	6.792.528.670	3.351.473.200

Người lập



Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		1.311.837.068	676.922.453
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		234.528.470	192.133.063
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	III.18	207.873.398	176.879.929
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		4.550.000	5.177.441
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		149.999	80.327
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		6.403.291	4.541.503
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.128.720	4.999.094
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		120.818	1.209.350
01.9	Doanh thu khác	III.19	855.082.372	291.901.746
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.771.434)	(665.347)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1.307.065.634	676.257.106
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	III.20	(1.205.199.183)	(536.008.870)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(1.121.380.615)	(499.677.876)
	Chi phí dự phòng chứng khoán		(83.818.568)	(36.330.994)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		101.866.451	140.248.236
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.21	(53.220.485)	(31.840.403)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.645.966	108.407.833
31	8. Thu nhập khác		-	303
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	303
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		48.645.966	108.408.136
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	III.10	(12.569.220)	(11.084.637)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		8.493.527	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế		44.570.273	97.323.499
90	14. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	IV.1	0,536	1,959

(*): Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam

Người lập



Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		48.645.966	108.408.136
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	III.6	15.562.789	12.965.499
03	Các khoản dự phòng	III.20	83.818.568	36.330.994
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(909.472.992)	(310.380.466)
06	Chi phí lãi vay		609.533.342	186.750.003
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(151.912.327)	34.074.166
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.675.258.909)	(1.138.567.957)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(64.731.180)	(444.543.479)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(184.676.927)	580.580.031
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.109.628)	(43.230.867)
13	Tiền lãi vay đã trả		(563.736.279)	(177.578.180)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	III.10	(35.164.035)	(966.154)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.077.880	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.980.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.676.511.405)	(1.197.212.729)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.658.815)	(14.147.548)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		114.916.095	59.617.089
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.157.870	2.990.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		790.280.284	301.684.125
28	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(328.571.204)	134.148.293
29	Tiền đầu tư vào các hoạt động đầu tư khác		(262.171.130)	(546.259.972)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		297.953.100	(61.968.013)

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	III.17	400.000.000	501.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.604.905.680	1.985.950.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(400.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	III.17	(13.000.000)	(52.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.991.905.680	2.034.950.200
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(386.652.625)	775.769.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.019.341.798	243.572.340
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		632.689.173	1.019.341.798

Người lập



Bà Trương Tử Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007 và ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có 5 chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Vũng Tàu và Đà Nẵng.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2000 là 9.000.000 nghìn đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000 nghìn đồng Việt Nam được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 373/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000 nghìn đồng Việt Nam).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ông Lê Đình Ngọc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ông Trương Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Trịnh Khắc Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đình Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Quách Mạnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2010
Ông Mạc Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Tạm giao chức vụ ngày 12 tháng 10 năm 2010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thu Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
Bà Đoàn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Bà Đoàn Mỹ Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2010

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 577 người (năm 2009: 310 người).

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam ("nghìn đồng" hoặc "VNĐ'000") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo tài chính này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là sổ nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu;
- ▶ Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trên Nợ phải trả.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

Trình bày lại số đầu kì

	<i>31/12/2009</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>Số đã báo cáo</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số trình bày lại</i>
	<i>ngàn đồng</i>	<i>ngàn đồng</i>	<i>ngàn đồng</i>
Nợ ngắn hạn	3.501.924.811	247.836	3.502.172.647
Các quỹ	975.257.837	(247.836)	975.010.001
<i>Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</i>		<u>-</u>	

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, thời gian như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản khác	3 năm

9. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. *Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán*

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả và được phân bổ vào doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

18. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản và phụ cấp nếu có theo bậc lương hiện hưởng cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% đến 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho giai đoạn tài chính được phân phối theo quyết định của Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long và theo các quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Tiền mặt	248.107	351.758
Tiền gửi ngân hàng		
Trong đó :	628.143.743	846.056.507
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	45.194.193	63.768.016
<i>Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	582.949.550	782.288.491
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	4.297.323	2.933.533
Các khoản tương đương tiền	-	170.000.000
	632.689.173	1.019.341.798

III.1.1 Tiền gửi ngân hàng của công ty

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	36.902.456	59.908.287
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.962.802	3.715.774
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	62.466	52.984
Ngân hàng TMCP An Bình	17.345	16.758
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	60.957	60.205
Các ngân hàng khác	188.167	14.008
	45.194.193	63.768.016

III.1.2 Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	534.638.605	714.206.443
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.723.455	66.491.576
Ngân hàng Công thương Việt Nam	22.584.490	1.461.980
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	3.000	128.492
	582.949.550	782.288.491

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ nghìn đồng</i>
1. Của Công ty	124.841.190	6.739.330.568
- Cổ phiếu	90.141.190	3.135.163.434
- Trái phiếu	34.700.000	3.604.167.134
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Của nhà đầu tư	4.088.926.069	131.255.035.692
- Cổ phiếu	4.063.020.169	130.153.181.687
- Trái phiếu	9.000.000	949.824.750
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	16.905.900	152.029.255
	4.213.767.259	137.994.366.260

III.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Chứng khoán thương mại	687.766.115	623.034.935
Đầu tư ngắn hạn khác	634.406.342	668.783.972
	1.322.172.457	1.291.818.907
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(106.742.251)	(64.152.357)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(3.046.919)	-
	1.212.383.287	1.227.666.550

III.3.1 Chứng khoán thương mại

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Chứng khoán thương mại		
Cổ phiếu niêm yết	687.765.995	519.558.215
Trái phiếu	-	103.476.600
Chứng chỉ quỹ	120	120
	687.766.115	623.034.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại		
Cổ phiếu niêm yết	(106.742.251)	(64.152.357)
	581.023.864	558.882.578

Dự phòng giảm giá cho cổ phiếu niêm yết được trích lập khi cổ phiếu có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

III.3.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Đầu tư ngắn hạn của Công ty		
1. Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	298.834.799	239.147.900
2. Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long	11.158.000	11.158.000
3. Các hợp đồng ba bên hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	58.601.193	399.478.072
4. Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân	17.307.550	-
5. Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 9	1.000.000	-
6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh thu lợi tức cố định với cá nhân	60.000.000	-
7. Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư và Phát triển HBID	146.600.000	-
8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP ĐTPT&TM Dịch vụ Vĩnh Lộc	-	19.000.000
Đầu tư ngắn hạn của các đối tác theo HĐ thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán		
Cổ phiếu mua ủy thác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 9	40.904.800	-
	634.406.342	668.783.972
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn của Công ty		
Dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với cá nhân	(3.046.919)	-
	631.359.423	668.783.972

Chi tiết một số khoản đầu tư trọng yếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- (1): Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) là các hợp đồng đầu tư mà theo đó Công ty sẽ thu lợi tức cố định từ 10,7% – 15%/năm.
- (3): Các hợp đồng ba bên hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư là các hợp đồng hợp tác mà theo đó Công ty cấp vốn cho Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) để thực hiện các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán với nhà đầu tư theo thỏa thuận giữa TLI và nhà đầu tư. Công ty hưởng phí cố định trên các hợp đồng hợp tác này.
- (4): Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân là danh mục cổ phiếu mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, danh mục cổ phiếu có dấu hiệu giảm giá và Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ và thống nhất với chính sách kế toán về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (Xem thuyết minh II.10).
- (6): Hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân là hợp đồng mà theo đó Công ty sẽ thu lợi tức cố định là 12,5%/năm, hợp đồng này đã thanh lý trong tháng 1 năm 2011.
- (7): Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư và Phát triển HBID là hợp đồng đầu tư mà theo đó Công ty sẽ thu lợi tức cố định là 19,3%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu của khách hàng	1.884.852.723	-	156.904	49.429.352.266	(49.848.750.405)	3.517.860.651	-	16.065.551	(16.065.551)	
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (1)	889.535.605	-	156.904	46.184.683.230	(44.660.645.552)	2.413.573.283	-	13.921.885	(13.921.885)	
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (2)	924.584.756	-	-	2.052.406	(1.883.313.198)	1.093.657.625	-	2.086.666	(2.086.666)	
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư (3)	66.052.795	-	-	3.236.397.180	(3.295.514.453)	6.935.522	-	-	-	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	284.000	-	57.000	6.298.310	(4.754.760)	1.807.550	-	57.000	(57.000)	
Phải thu phí môi giới chứng khoán	3.517.700	-	-	1.872.546	(3.517.700)	1.872.546	-	-	-	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	917.867	-	-	101.000	(1.004.742)	14.125	-	-	-	
2. Trả trước cho người bán	106.710	-	-	38.233.890	(6.572.888)	31.767.712	-	-	-	
Ứng trước tiền thuê văn phòng cho Công ty CP ĐT Tài chính Thăng Long	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	
Trả trước hợp đồng mua máy tính với CTCP Tín học – Thương mại Giang Nam	-	-	-	298.535	-	298.535	-	-	-	
Trả trước hợp đồng mua bán với Công ty TNHH BNN	-	-	-	482.625	-	482.625	-	-	-	
Ứng trước theo hợp đồng với Công ty CP Thiết kế Quảng cáo và Xây dựng Sức trẻ	-	-	-	203.853	-	203.853	-	-	-	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	106.710	-	-	7.248.877	(6.572.888)	782.699	-	-	-	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	58.818	-	-	-	(58.818)	-	-	-	-	
Phải thu của tổ chức bảo lãnh, phát hành chứng khoán	58.818	-	-	-	(58.818)	-	-	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	39.300.333	-	-	652.855.905	(535.049.366)	157.106.872	-	515.514	(515.514)	
Lãi dự thu	35.429.279	-	-	647.017.268	(531.693.896)	150.752.651	-	-	-	
Phải thu trung tâm tiền bán cổ phiếu sửa lỗi	2.409.505	-	-	-	(2.409.505)	-	-	-	-	
Phải thu về cổ tức	945.965	-	-	4.815.301	(945.965)	4.815.301	-	-	-	
Phải thu Hợp đồng hỗ trợ thanh toán cho nhà đầu tư mất khả năng chi trả chờ xử lý	-	-	-	515.514	-	515.514	-	515.514	(515.514)	
Phải thu khác	515.584	-	-	507.822	-	1.023.406	-	-	-	
	1.924.318.584	-	213.904	52.172.848.128	(50.390.431.477)	3.706.735.235	-	16.581.065	(16.581.065)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

III.4.1 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (1)	2.413.573.283	889.535.605
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (2)	1.093.657.625	924.564.756
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư (3)	6.935.522	66.052.795
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.807.550	264.000
Phải thu phí môi giới chứng khoán	1.872.546	3.517.700
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	14.125	917.867
	3.517.860.651	1.884.852.723

(1): Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, hỗ trợ thanh toán, hỗ trợ mua cổ phiếu. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán được hỗ trợ tài chính hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 2 ngày đến 6 tháng và có mức lãi suất từ 1,67%/tháng đến 2,0%/tháng (năm 2009 từ 1,025%/ tháng đến 3,0%/ tháng). Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.

(2): Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 1 tháng đến 1 năm và có mức lãi suất từ 1,2%/tháng đến 1,65%/tháng (năm 2009 từ 1%/tháng đến 2%/tháng). Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.

(3): Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là từ 0,1% đến 0,12%/ngày tính trên số tiền ứng trước (năm 2009: từ 0,2% đến 0,3%/ngày).

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi cho các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư và các cam kết mua và bán lại chứng khoán đến hạn nhưng khách hàng không thanh toán hoặc không thực hiện đúng cam kết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	2.161.454	4.501.691
Chi phí trả trước CCDC chờ phân bổ	3.108.069	1.671.028
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	2.338.601	1.065.919
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	285.667	42.516
Chi phí trả trước khác	489.373	995.877
	8.383.164	8.277.031

III.6 Tài sản cố định

III.6.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc nghìn đồng	Máy móc, thiết bị nghìn đồng	Phương tiện vận tải nghìn đồng	Thiết bị văn phòng nghìn đồng	Tổng cộng nghìn đồng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.295.494	32.978.762	6.370.652	180.222	42.825.130
Mua trong năm	236.960	15.425.868	3.567.401	561.308	19.791.537
Thanh lý	-	(2.115)	-	-	(2.115)
Điều chỉnh khác	-	(1.081.233)	-	(92.130)	(1.173.363)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>3.532.454</u>	<u>47.321.282</u>	<u>9.938.053</u>	<u>649.400</u>	<u>61.441.189</u>
Khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.252.479	17.360.622	1.228.159	83.976	19.925.236
Khấu hao trong năm	567.578	10.405.395	1.440.272	156.088	12.569.333
Thanh lý	-	(2.115)	-	-	(2.115)
Điều chỉnh khác	-	(8.062)	-	-	(8.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.820.057</u>	<u>27.755.840</u>	<u>2.668.431</u>	<u>240.064</u>	<u>32.484.392</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>2.043.015</u>	<u>15.618.140</u>	<u>5.142.493</u>	<u>96.246</u>	<u>22.899.894</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.712.397</u>	<u>19.565.442</u>	<u>7.269.622</u>	<u>409.336</u>	<u>28.956.797</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

III.6.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm vi tính nghìn đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác nghìn đồng</i>	<i>Tổng cộng nghìn đồng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	12.742.381	14.385	12.756.766
Mua trong năm	867.278	-	867.278
Điều chỉnh khác	-	(14.385)	(14.385)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	13.609.659	-	13.609.659
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.213.872	-	4.213.872
Khấu hao trong năm	2.988.661	4.795	2.993.456
Điều chỉnh khác	-	(4.795)	(4.795)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	7.202.533	-	7.202.533
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	8.528.509	14.385	8.542.894
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.407.126	-	6.407.126

III.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Chứng khoán đầu tư dài hạn	543.596.844	215.025.639
Đầu tư dài hạn khác	368.625.890	76.235.000
	912.222.734	291.260.639
Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn	(27.083.228)	(21.640.594)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(16.371.960)	-
	868.767.546	269.620.045

III.7.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu chưa niêm yết	267.630.444	169.500.639
Chứng chỉ quỹ	74.525.000	45.525.000
Trái phiếu	200.000.000	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.441.400	-
	543.596.844	215.025.639
Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	(10.695.728)	(12.148.594)
Chứng chỉ quỹ (**)	(16.387.500)	(9.492.000)
	(27.083.228)	(21.640.594)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

III.7.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

(*) : Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá của chứng khoán chưa niêm yết như sau:

Cổ phiếu chưa niêm yết	Giá gốc nghìn đồng	Giá trị thị trường tham khảo nghìn đồng	Dự phòng giảm giá nghìn đồng
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ (i)	84.540.728	73.845.000	(10.695.728)
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo lớn hơn giá trị ghi sổ	83.899.716	99.343.358	-
Các cổ phiếu khác (ii)	99.190.000	N/A	N/A
	267.630.444	N/A	N/A

N/A: Thông tin không sẵn có

- (i) Giá trị thị trường tham khảo của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo bình quân cho các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số các báo giá công khai của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa niêm yết có từ 3 báo giá trở lên trong số các báo giá của các công ty chứng khoán và có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

- (ii) Công ty thể hiện các chứng khoán này theo giá gốc do không có thông tin tham chiếu về giá trị hợp lý trên thị trường để xác định mức độ giảm giá nếu có; ngoài ra Công ty cũng không thể xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này theo các mô hình định giá khác do thiếu thông tin.

(**): Đối với chứng chỉ quỹ, Công ty thực hiện trích lập dựa trên số liệu NAV ("Tài sản ròng" hay "Vốn chủ sở hữu") được thông báo bởi các quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Chi tiết như sau:

	Giá gốc nghìn đồng	Giá trị ròng nghìn đồng	Dự phòng giảm giá nghìn đồng
Chứng chỉ quỹ Hanoi Fund	15.225.000	11.470.500	(3.754.500)
Chứng chỉ quỹ Tiger Fund	30.300.000	17.667.000	(12.633.000)
Chứng chỉ quỹ MB Capital 1	29.000.000	29.739.500	-
	74.525.000	58.877.000	(16.387.500)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

III.7.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Đầu tư dài hạn của Công ty		
1. Ủy thác đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	296.548.760	-
2. Đầu tư vốn góp dài hạn	852.130	5.010.000
3. Ủy thác đầu tư góp vốn vào Đất Việt Land	3.000.000	3.000.000
Đầu tư dài hạn của các đối tác theo HĐ thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán		
4. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Sài Gòn A2 (SFA2)	53.000.000	53.000.000
5. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	15.225.000	15.225.000
	368.625.890	76.235.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Công ty		
Dự phòng giảm giá danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	(16.371.960)	-
	352.253.930	76.235.000

(1): Đây là giá vốn của danh mục cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, danh mục cổ phiếu có dấu hiệu giảm giá và Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ và thống nhất với chính sách kế toán để ra về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (Xem thuyết minh II.10).

(2): Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên đơn vị	Mệnh giá nghìn đồng	Giá trị ghi sổ nghìn đồng	Tỷ lệ sở hữu của công ty
Công ty CP Địa ốc MB	852.130	852.130	0,15%
	852.130	852.130	

(3): Ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP Địa ốc Đất Việt là khoản đầu tư góp vốn mà Công ty ủy thác thông qua Ngân hàng TMCP Quân đội là đại diện của các nhà đầu tư.

(4): Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn A2 (SFA2) là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với đại diện các nhà đầu tư ủy thác cá nhân, trong đó Công ty hưởng thu nhập cố định 0,2%/năm trên tổng số tiền ủy thác thực tế.

(5): Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.8 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Chi phí lắp đặt, sửa chữa trả trước dài hạn	-	1.385.175
Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn	37.645.348	35.215.669
Chi phí thành lập chi nhánh Đà Nẵng	988.670	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	29.679
	38.634.018	36.630.523

III.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Năm 2010 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>
Số dư đầu kỳ	5.685.436	3.587.866
Tăng trong kỳ	2.639.990	2.097.570
Số dư cuối kỳ	8.325.426	5.685.436

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu		Mã số	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam	Điều chỉnh thuế những năm trước	Số cuối năm
I	Thuế	10	12.411.297	93.376.446	(109.621.797)	24.379	(3.809.675)	
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	360.940	1.883.799	(1.890.280)	18.160	372.619	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	
3	Thuế nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	11.231.991	12.569.220	(35.164.035)	6.219	(11.356.605)	
5	Thuế nhà đất	15	-	-	-	-	-	
6	Tiền thuế đất	16	-	-	-	-	-	
7	Các loại thuế khác	17	818.366	78.923.427	(72.567.482)	-	7.174.311	
	Thuế thu nhập cá nhân		818.366	78.923.427	(72.567.482)	-	7.174.311	
	Thuế môn bài		-	-	-	-	-	
	Thuế khác		-	-	-	-	-	
II	Các khoản phải nộp khác	18	2.225	673.338	(561.299)	-	114.264	
1	Các khoản phí, lệ phí	19	-	-	-	-	-	
2	Các khoản phải nộp khác	20	2.225	673.338	(561.299)	-	114.264	
			12.413.522	94.049.784	(110.183.096)	24.379	(3.695.411)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 3354/TC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm 2001 và 2002 (Năm 2001 là năm đầu tiên Công ty có lãi) Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 10% từ năm 2003 đến 2005, thuế suất 20% trong các năm từ 2006 đến 2010, và thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

	<i>Năm 2010 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	48.645.966	108.408.136
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(32.677.028)	(10.008.386)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	33.974.107	-
Chi phí không hợp lệ	9.529.190	3.254.402
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	59.472.235	101.654.152
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước	-	(22.673.634)
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN	59.472.235	78.980.518
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất chịu thuế TNDN mức 25%	13.495.455	248.773
Thu nhập chịu thuế TNDN mức 20%	45.976.780	78.731.745
Chi phí thuế TNDN của Công ty		
Thuế TNDN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thuế suất áp dụng là 25%	3.373.864	62.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng là 20%	9.195.356	15.746.349
Miễn giảm 30% thuế TNDN theo TT03/2009/TT-BTC	-	(4.723.905)
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	12.569.220	11.084.637
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.231.991	903.961
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(35.164.035)	(966.154)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	6.219	209.547
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối kỳ	(11.356.605)	11.231.991

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm 2010, Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền là 8.493.527 nghìn đồng cho phần chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính bằng phần chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trích lập trong kỳ nhân với thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm 2011 là 25%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Vay và nợ ngắn hạn	3.320.855.880	1.403.950.200
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.416.000.000	502.000.000
Nợ ngắn hạn các đối tượng khác	904.855.880	901.950.200
Phát hành kỳ phiếu ngắn hạn	900.000.000	1.212.000.000
	4.220.855.880	2.615.950.200

III.11.1 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	132.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	739.000.000	72.000.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	735.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	160.000.000	160.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	500.000.000	-
Ngân hàng Bắc Á	-	170.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM	-	100.000.000
Nợ ngắn hạn các đối tượng khác (**)		
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI)	67.968.000	-
Công ty Tài chính CP Handico	549.000.000	490.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF)	6.000.000	70.000.200
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	20.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng An Bình	20.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.600.000	-
Công ty Tài chính Điện lực	-	85.000.000
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB	-	10.000.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	-	30.000.000
Công ty CP Tài chính & Phát triển Doanh nghiệp	-	24.000.000
Công ty Hà Đô	-	20.000.000
Công ty Cao su Phước Hòa	-	19.000.000
Các cá nhân	235.287.880	138.950.000
	3.320.855.880	1.403.950.200

(*): Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 9 ngày tới 365 ngày và chịu lãi suất từ 12% tới 22,50%/năm (Năm 2009 các khoản vay này có thời hạn từ 11 ngày tới 275 ngày và chịu lãi suất từ 10,2% đến 25,1%/năm).

(**): Nợ ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Theo đó, Công ty nhận tiền đặt cọc của các tổ chức và cá nhân để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng sẽ phải trả cho các tổ chức và cá nhân này một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc từ 14% đến 19%/năm (Năm 2009: từ 8,8% đến 20,1%/năm).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.11 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

III.11.2 Phát hành kỳ phiếu ngắn hạn:

Chi tiết phát hành kỳ phiếu ngắn hạn của Công ty trong năm 2010 như sau:

<i>Ngày bắt đầu</i>	<i>Mệnh giá (nghìn đồng)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Kỳ hạn (tháng)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tổng giá trị (nghìn đồng)</i>
30-09-2010	100	3.000.000	3	11,70%	300.000.000
11-10-2010	100	2.000.000	3	11,70%	200.000.000
23-12-2010	100	4.000.000	2	13,50%	400.000.000
					900.000.000

III.12 Chi phí phải trả

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn, phát hành trái phiếu và kỳ phiếu	83.385.931	37.588.867
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	7.307.863	6.679.182
<i>Phải trả Trung tâm Giao dịch Chứng khoán</i>	3.894.312	2.774.849
<i>Phải trả phí hoa hồng cộng tác viên môi giới</i>	3.043.698	3.025.225
<i>Phải trả cho các dịch vụ khác</i>	369.853	879.108
	90.693.794	44.268.049

III.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	582.949.550	782.288.491
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	137.810	-
	583.087.360	782.288.491

III.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Phải trả nguồn vốn ủy thác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 9 (<i>Xem thuyết minh III.3.2</i>)	40.904.800	-
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	701.120	409.132
Phải trả khách hàng về sửa lỗi giao dịch chứng khoán	201.490	-
Phải trả, phải nộp khác	629.228	833.597
	42.436.638	1.242.729

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.15 Phải trả dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác (Xem mục 4 và mục 5 thuyết minh III.7.2).

III.16 Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn bao gồm trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty cho đối tác có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 11%/năm, trả lãi một lần khi đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.17. Vốn chủ sở hữu

III.17.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009

Vốn cổ phần phát hành
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2008 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2009
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2008 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2009
Lợi nhuận thuần sau thuế 2009
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2009 theo luật định
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi sáu tháng đầu năm 2009 theo Quyết định của HĐQT
Chi trả cổ tức trong năm theo tỉ lệ 8%
Sử dụng quỹ trong năm
Điều chỉnh thuế những năm trước

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Vốn cổ phần phát hành
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010
Lợi nhuận thuần sau thuế 2010
Tạm trích các quỹ dự trữ năm 2010 theo luật định
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010 theo Quyết định của HĐQT
Chi cổ tức năm 2009 theo tỷ lệ 2%
Sử dụng quỹ trong năm
Điều chỉnh thuế những năm trước

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vốn cổ phần nguyên đồng	Thặng dư vốn cổ phần nguyên đồng	Quỹ đầu tư phát triển nguyên đồng	Các quỹ dự trữ nguyên đồng	Lợi nhuận chưa phân phối nguyên đồng	Tổng cộng nguyên đồng
420.000.000	-	988.985	17.814.755	438.509	439.242.249
380.000.000	121.000.000	-	-	-	501.000.000
-	-	37.316	37.316	(74.632)	-
-	-	-	-	(59.706)	(59.706)
-	-	-	8.496.401	97.323.499	97.323.499
-	-	-	-	(8.496.401)	-
-	-	-	-	(4.480.000)	(4.480.000)
-	-	-	-	(52.000.000)	(52.000.000)
-	-	(1.026.301)	(4.780.193)	-	(5.806.494)
-	-	-	-	(209.547)	(209.547)
800.000.000	121.000.000	-	21.568.279	32.441.722	975.010.001
400.000.000	-	-	-	-	400.000.000
-	-	3.503.646	1.235.948	(4.739.594)	-
-	-	-	-	(8.658.673)	(8.658.673)
-	-	-	-	44.570.273	44.570.273
-	-	-	3.997.327	(3.997.327)	-
-	-	-	-	(3.500.000)	(3.500.000)
-	-	-	-	(13.000.000)	(13.000.000)
-	-	(8.263)	(157.681)	-	(165.944)
-	-	-	-	(24.379)	(24.379)
1.200.000.000	121.000.000	3.495.383	26.643.873	43.092.022	1.394.231.278

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.17.2 Cổ phiếu phổ thông

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty là 120.000.000 (năm 2009: 80.000.000). Trong năm 2010, Công ty không phát hành cổ phiếu ưu đãi hoặc cổ phiếu có thể chuyển đổi.

III.17.3 Các quỹ

	Số đầu năm nghìn đồng	Tăng trong năm nghìn đồng	Giảm trong năm nghìn đồng	Số cuối năm nghìn đồng
Quỹ đầu tư phát triển	-	3.503.646	(8.263)	3.495.383
Các quỹ dự trữ	21.568.279	5.233.275	(157.681)	26.643.873
Dự trữ pháp định	6.520.541	-	-	6.520.541
Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.787.400	2.616.638	-	13.404.038
Dự trữ dự phòng tài chính	4.260.338	2.616.637	(157.681)	6.719.294
	21.568.279	8.736.921	(165.944)	30.139.256

III.18 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Năm 2010 nghìn đồng	Năm 2009 nghìn đồng
Cổ tức	32.677.028	10.008.386
Trái tức	21.713.592	8.470.334
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	153.482.778	158.401.209
	207.873.398	176.879.929

III.19 Doanh thu khác

	Năm 2010 nghìn đồng	Năm 2009 nghìn đồng
Doanh thu về vốn kinh doanh	726.620.322	230.507.937
Thu lãi tiền gửi	41.174.841	30.787.380
Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	10.642.477	20.594.876
Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng	632.100.274	147.028.721
Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư ba bên với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI)	42.702.730	32.096.960
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	128.462.050	61.393.809
Thu tiền bán bất động sản đầu tư	128.409.435	60.502.373
Thu khác	52.615	891.436
	855.082.372	291.901.746

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.20 Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Năm 2010 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	46.960.028	40.771.996
Chi phí hoạt động tự doanh	156.384.909	111.601.264
Chi phí tư vấn cổ phần hóa	17.918	248.992
Chi phí lưu ký chứng khoán	344.611	1.013.393
Chi phí bảo lãnh phát hành CK	600.000	-
Chi phí dự phòng	83.818.568	36.330.994
Chi phí về vốn kinh doanh	609.517.642	186.750.003
Giá vốn bất động sản đầu tư	114.913.980	60.253.600
Chi phí hoa hồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, chi hoa hồng cộng tác viên môi giới	49.384.676	26.909.893
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	83.347	-
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh CK:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>77.785.966</i>	<i>42.899.503</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>5.565.604</i>	<i>4.218.625</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ</i>	<i>8.821.475</i>	<i>2.577.140</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>31.905.287</i>	<i>15.908.540</i>
<i>Chi phí marketing, quảng cáo</i>	<i>6.283.972</i>	<i>2.285.741</i>
<i>Chi phí đào tạo</i>	<i>357.826</i>	<i>647.561</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>12.453.374</i>	<i>3.591.625</i>
	1.205.199.183	536.008.870

III.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm 2010 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>
Chi phí nhân viên	24.158.806	13.643.362
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.161.794	514.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.997.185	8.746.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.564.585	5.441.284
Thuế, phí và lệ phí	125.936	47.089
Chi phí khác bằng tiền	8.212.179	3.447.518
	53.220.485	31.840.403

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

IV.1 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 83.178.082 đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/1 cổ phiếu (năm 2009: 49.671.233 đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/1 cổ phiếu).

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận sau thuế (nghìn đồng)	44.570.273	97.323.499
Số cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	83.178.082	49.671.233
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (nghìn đồng)	0,536	1,959

Chi tiết về số cổ phiếu lưu hành trong năm 2010 như sau:

Thời gian	Số cổ phiếu lưu hành
Từ 01/01/2010 đến 29/11/2010	80.000.000
Từ 30/11/2010 đến 31/12/2010	40.000.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2010	83.178.082

Chi tiết về số cổ phiếu lưu hành trong năm 2009 như sau:

Thời gian	Số cổ phiếu lưu hành
Từ 01/01/2009 đến 02/09/2009	42.000.000
Từ 03/09/2009 đến 23/12/2009	23.000.000
Từ 24/12/2009 đến 31/12/2009	15.000.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2009	49.671.233

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.2 Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2010 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Nhận vốn góp	234.718.750
		Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn	2.210.000.000
		Thu lãi tiền gửi	21.802.799
		Trả lãi tiền vay	247.538.548
		Thu phí quản lý cổ đông	39.105
		Thu phí quản lý và bảo lãnh phát hành Trái phiếu	3.552.500
		Thu phí môi giới CK	289.360
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của công ty mẹ	Nhận đặt cọc	98.000.000
		Hoàn trả tiền đặt cọc	108.000.000
		Lãi đặt cọc	1.456.156
		Gửi tiền giao dịch chứng khoán	31.286.901
		Sử dụng tiền gửi	33.658.307
		Vốn nhận ủy thác đầu tư	296.598.773
		Hoàn vốn nhận ủy thác	15.557
		Góp vốn trong năm	14.990.000

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu nghìn đồng</i>	<i>Khoản phải trả nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán	36.902.456	-
		Hợp đồng mua bán chứng khoán	-	132.000.000
		Nhận ủy thác đầu tư		15.225.000
		Ủy thác đầu tư	3.000.000	-
		Lãi phải trả	-	2.749.891
Công ty CP Địa ốc MB	Một công ty con của công ty mẹ	Góp vốn	852.130	-
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của công ty mẹ	Phải thu ủy thác đầu tư	296.548.760	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2009 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Nhận vốn góp	554.750.000
		Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn	1.465.268.000
		Hợp đồng ủy thác đầu tư	3.000.000
		Thu lãi tiền gửi	4.912.221
		Thu phí môi giới CK	2.509.355
		Thu phí quản lý cổ đông	2.366.888
		Thu phí quản lý và bảo lãnh phát hành Trái phiếu	1.577.441
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hà Nội	Một công ty con của công ty mẹ	Thu phí môi giới CK	414.836

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu nghìn đồng</i>	<i>Khoản phải trả nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán	59.908.287	-
		Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn	15.000.000	-
		Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh CK	-	15.525.000
		Phải trả cổ tức năm 2009	-	36.400.000
		Nhận ký quỹ giao dịch CK		48.327.278
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hà Nội	Một công ty con của công ty mẹ	Góp vốn đầu tư	10.000	-
		Vay ngắn hạn	-	10.000.000
Công ty CP Địa ốc MB	Một công ty con của công ty mẹ	Góp vốn đầu tư	5.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 là 4.960.230 nghìn đồng (Năm 2009 là 3.754.991 nghìn đồng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.3 Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Đến 1 năm	2.824.956	9.338.579
Trên 1 - 5 năm	47.524.468	12.972.527
Trên 5 năm	12.780.341	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.932 đồng/đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 17.941 đồng/đô la Mỹ).

IV.4 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	0,54%	0,74%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	85,25%	90,02%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	78,61%	79,00%
Nợ phải trả/ tổng tài sản			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,12	1,19
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,12	1,19
(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,13	0,29
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	3,40%	14,39%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,68%	2,10%
(Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	%	3,71%	9,98%
(Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ)			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.5 Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập



Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc
Tổng Giám đốc

